LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Số: 508/QĐ-AOSC

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận năng lực phòng hiệu chuẩn

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Nghị định 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 08 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng – AOSC;

Xét đề nghị của Phòng Công nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận: **PHÒNG HIỆU CHUẨN, CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN TRUNG TÂY NGUYÊN** có năng lực hiệu chuẩn đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các phép hiệu chuẩn trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phòng hiệu chuẩn được cấp mã số: **VLAC-1.0720**.

Điều 3. Phòng hiệu chuẩn được công nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30/9/2026 đến ngày 22/02/2028, thay thế Quyết định số 544/QĐ-AOSC ngày 14/11/2025 và phòng hiệu chuẩn phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Lưu AD.

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Tầng 2, tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội
Điện thoại: +84 24 3662 2015 Fax: +84 24 36343 449
Website: http://www.aosc.vn

DANH MỤC CÁC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Ban hành kèm theo quyết định số: 508/QĐ-AOSC ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng)
Issue together with Decision no.: 508/QĐ-AOSC date 30 Sep 2026 of Accreditation Office for Standards Conformity Assessment Capacity)

1. Tên phòng hiệu chuẩn/ *Calibration Lab name*: Phòng Hiệu Chuẩn/ *Calibration Laboratory*

2. Cơ quan chủ quản/ *Organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN TRUNG TÂY NGUYÊN/ *MIEN TRUNG TAY NGUYEN VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY*

3. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field*: Đo lường - Hiệu chuẩn/ *Metrology - Calibration*

4. Người đại diện PTN/ *Representative*: Lê Thanh Phong - Giám đốc

5. Mã số phòng hiệu chuẩn/ *Accredited code*: VLAC-1.0720

6. Thông tin phòng hiệu chuẩn/ *Lab information*

Phòng Hiệu Chuẩn/ *Calibration Laboratory*

Địa chỉ/ *Address*: 97 Ngô Sĩ Liên, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam/ *97 Ngo Si Lien Street, Nghia Lo Ward, Quang Ngai Province, Vietnam*

7. Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ *Accredited Calibration Tests*:

(*): phép thử mở rộng

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
I. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Lực, độ cứng/ *Force - Hardness*				
1	Dụng cụ đo lực Mo-men (Cần siết Mo-men)/ *Torque measuring instrument*	Đến 2 N · m	0,96 % of reading	MITEST-091
		(2 ÷ 10) N · m	0,58 % of reading	
		(10 ÷ 3 000) N · m	1,2 % of reading	
2	Máy thử độ bền va đập/ *Impact Testing Machine* (kiểu Charpy)*	Đến 500 J	1,2 J	MITEST-142
3	Phương tiện đo lực/ *Force measuring equipment*	Lực kéo và nén: (0 ÷ 20) kN	0,18 % of reading	MITEST-058
		Lực nén: (20 ÷ 5 000) kN	0,18 % of reading	
4	Máy đo độ cứng kim loại/ *Hardness Testing Machines*	82,9 HRA	1,0 HRA	MITEST-059
		96,5 HRB	1,0 HRB	
		63,7 HRC	0,9 HRC	
		62,8 HRD	0,6 HRD	
		187 HV5	2,5 % of reading	
		716 HV30	2,5 % of reading	
5	Máy đo độ cứng cao su, chất dẻo (Shore A, B, C, D, DO, O, AO)/ *Durometer (shore A, B,C,D, DO,O,AO)*	(1 ÷ 100) HS	0,29 HS	MITEST-060
6	Máy kéo nén/ *Tension - Compression testing machine*	(0 ÷ 5 000) kN	0,2 % of reading	MITEST-064
7	Thiết bị đo lực momen xoắn/ *Torque Meter*	Đến 100 kgf·cm	0,17 % of reading	MITEST-073
II. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Độ dài/ *Length*				
8	Thước lá (thước vạch kim loại)/ *Steel Ruler*	Up to: 1 000 mm	0,19 mm	MITEST-021
		(1 000 ÷ 1 500) mm	0,22 mm	
		(1 500 ÷ 2 000) mm	0,27 mm	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
9	Máy đo toạ độ (CMM)/ *Coordinate measuring machines (CMM)**	Axis X,; Y; Z: Up to 600 mm	(1 + 6*L) µm; [L:m]	MITEST-118
		Axis XY,; XZ; YZ: Up to 600 mm	(1 + 6*L) µm; [L:m]	
10	Thiết bị đo độ dày sơn phủ/ *Coating thickness gauge*	(0 ÷ 250) µm	0,73 µm	MITEST-043
		(250 ÷ 1 000) µm	1,3 µm	
		(1 000 ÷ 2 000) µm	2,0 µm	
		(2 000 ÷ 3 000) µm	3,0 µm	
11	Dưỡng ren ngoài/ *Thread plug gauges*	Đến 50 mm	1,6 µm	MITEST-077
12	Máy đo độ dày bằng siêu âm/ *Ultrasonic thickness gauge*	Up to: 20 mm	0,86 µm	MITEST-078
		(20 ÷ 100) mm	6,2 µm	
13	Kính hiển vi/ *Microscope*	Vật kính: 4X	0,050 % of reading	MITEST-079
		Vật kính: 10X	0,042 % of reading	
		Vật kính: 20X	0,11 % of reading	
		Vật kính: 40X	0,21 % of reading	
		Vật kính: 100X	0,41 % of reading	
14	Đồng hồ so/ *Dial Indicator*	Đến 25 mm	1,3 µm	MITEST-014
		(25 ÷ 50) mm	0,9 µm	
		(50 ÷ 100) mm	12 µm	
15	Thiết bị đo kích thước lỗ tròn/ *Dial bore gauge*	Up to: 100 mm	1,5 µm	MITEST-080
		(100 ÷ 140) mm	1,8 µm	
		(140 ÷ 300) mm	6,5 µm	
		(300 ÷ 500) mm	9,0 µm	
16	Đồng hồ đo độ dày/ *Thickness gauge*	(1 ÷ 25) mm	0,6 µm	MITEST-015
17	Thước thuỷ - Nivo/ *Bubble level*	Up to: 1 000 mm	0,22 mm	MITEST-081
		Up to: 90°	0,06°	
18	Thước vặn đo ngoài/ *Outside Micrometer*	(1 ÷ 150) mm	(0,47+6,4*L) µm [L:m]	MITEST-016
		(150 ÷ 300) mm	(5,4+3,3*L) µm [L:m]	
		(300 ÷ 1 000) mm	(5,5+1,5*L) µm [L:m]	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
19	Máy đo biên dạng/ *Contour Measuring Machines**	Axis Z: Up to 100 mm	0,82 µm	MITEST-119
		Đường kính/ Diameter: 50 mm	0,38 µm	
20	Thước đo góc/ *Angle meter*	Up to: 180°	0,0044°	MITEST-082
21	Thước vặn đo trong/ *Inside Micrometer*	(1 ÷ 50) mm	(0,55+3,0*L) µm [L:m]	MITEST-017
		(50 ÷ 600) mm	(5,7+1,7*L) µm [L:m]	
22	Máy toàn đạc/ *Total station*	Độ chính xác góc: ≥ 1,2''	1,2 ''	MITEST-126
		Độ chính xác khoảng cách: ≥ (1,8 + 10^{-6} x D) mm	(1,8 + 10^{-6} x D) mm	
23	Thước vặn đo sâu/ *Vernier depth gauges*	(1 ÷ 300) mm	(0,4+6,9*L) µm [L:m]	MITEST-018
		(300 ÷ 500) mm	(6,8+4,2*L) µm [L:m]	
24	Máy kinh vĩ/ *Theodolite*	Độ chính xác góc: ≥ 1,2''	1,2 ''	MITEST-127
25	Thước cặp/ *Caliper*	Đến 600 mm	(5,3+2,8*L) µm [L:m]	MITEST-019
26	Máy thủy bình/ *Automatic level*	(0 ÷ 1 000) m	0,7 mm/km	MITEST-128
27	Thước đo chiều cao/ *Height gauge*	(20 ÷ 600) mm	(8,2+2*L) µm [L:m]	MITEST-020
28	Thước thông thường (Thước cuộn, thước dây)/ *Tape measure*	Đến 30 m	(0,38 + 0,035*L) mm [L:m]	MITEST-022
29	Đũa tròn/ *Pin gage*	Đến 25 mm	1,3 µm	MITEST-023
30	Thước căn lá/ *Feeler gage*	Đến 25 mm	1,3 µm	MITEST-024
31	Dưỡng kích thước độ dài/ *Length gauge standard**	Đường kính / Diameter: Đến 150 mm	U: 0,012 mm	MITEST-025
		Góc/ Angle: Up to 360°	U: 0,072°	
		Chiều dài đến 500 mm	0,09 mm	
32	Thước cuộn quả dọi/ *Plumb bob tape measure*	Đến 30 m	(0,23 + 0,02*L) mm [L:m]	MITEST-026
33	Máy phóng hình đo lường/ *Microscope Measuring-Profile Projector Machine*	Đến 500 mm	(1,7 + 2,5*L) µm [L:m]	MITEST-042

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
34	Phương tiện đo độ giãn dài, giãn kế*	(0 ÷ 500) mm	0,015 mm	MITEST-140
35	Thiết bị đo chiều dài dạng con lăn quay / *Length counter*	Đo chiều dài: (10 ÷ 1 000) m	0,16 m	MITEST-044
		Đường kính: (10 ÷ 150) mm	0,021 mm	
36	Mặt phẳng bàn đá, bàn máp/ *Granite Surface Plate*	(3 000 x 3 000) mm	1,2 µm	MITEST-071
37	Máy đo độ nhám/ *Roughness measuring machine*	Ra: 2,97 µm	0,22 µm	MITEST-075
		Ry: 9,4 µm	0,22 µm	
III. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Khối lượng/ *Mass*				
38	Cân phân tích CCX I/ *Analytical Balance Class I*	(0 ÷ 20) g	0,041 mg	MITEST-004
		(20 ÷ 50) g	0,086 mg	
		(50 ÷ 100) g	0,17 mg	
		(100 ÷ 150) g	0,25 mg	
		(150 ÷ 220) g	0,36 mg	
		(220 ÷ 320) g	0,9 mg	
		(320 ÷ 600) g	1,3 mg	
		(600 ÷ 800) g	1,6 mg	
		(800 ÷ 1 600) g	3,2 mg	
39	Cân kỹ thuật CCX II/ *Technical Balance Class II*	Đến 30 g	0,89 mg	MITEST-003
		(30 ÷ 150) g	2,0 mg	
		(150 ÷ 300) g	3,8 mg	
		(300 ÷ 1 000) g	9 mg	
		(1 000 ÷ 2 500) g	14 mg	
		(2 500 ÷ 5 000) g	24 mg	
		(5 000 ÷ 7 500) g	35 mg	
		(7 500 ÷ 10 000) g	45 mg	
		(10 000 ÷ 15 000) g	0,20 g	
		(15 000 ÷ 30 000) g	0,39 g	
40	Cân treo móc cẩu/ *Hanging Scale*	Đến 1 000 kg	0,19 kg	MITEST-007
		(1 000 ÷ 3 000) kg	0,58 kg	
		(3 000 ÷ 5 000) kg	1,2 kg	
		(5 000 ÷ 10 000) kg	1,6 kg	
41	Cân đồng hồ lò xo/ *Spring scale*	(0 ÷ 200) kg	1d (d: giá trị độ chia)	MITEST-002

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
42	Cân đĩa/ *Weigh the plate*	Đến 30 kg	0,7 g	MITEST-005
		(30 ÷ 60) kg	5,9 g	
43	Cân bàn/ *Table scale*	(60 ÷ 300) kg	0,03 kg	MITEST-006
		(300 ÷ 2 000) kg	0,5 kg	
		(2 000 ÷ 25 000) kg	0,5 g/kg	
44	Cân ô tô/ *Car scale*	Đến 5 000 kg	0,8 kg	MITEST-008
		(5 000 ÷ 25 000) kg	0,5 g/kg	
45	Cân bồn, cân silo, cân phễu, cân trạm trộn/ *Tank scales, silo scales, hopper scales, mixing station scales*	Đến 5 000 kg	0,8 kg	MITEST-009
		(5 000 ÷ 25 000) kg	0,5 g/kg	
46	Cân sấy ẩm/ *Moisture Analyzer Balance*	Khối lượng: Đến 200 g	1,5 mg	MITEST-011
		Nhiệt độ: (50 ÷ 150) ^{o}C	1,8 ^{o}C	
47	Quả cân F1/ *Standard Weight F1*	1 g	0,025 mg	MITEST-057
		2 g	0,03 mg	
		5 g	0,04 mg	
		10 g	0,05 mg	
		20 g	0,06 mg	
		50 g	0,075 mg	
		100 g	0,12 mg	
		500 g	1,3 mg	
		1 000 g	2,5 mg	
48	Quả cân F2/ *Standard Weight F2*	1 g	0,075 mg	MITEST-057
		2 g	0,1 mg	
		5 g	0,12 mg	
		10 g	0,15 mg	
		20 g	0,2 mg	
		50 g	0,25 mg	
		100 g	0,4 mg	
		200 g	0,75 mg	
		500 g	2 mg	
		1 000 g	4 mg	
		2 000 g	13 mg	
		5 000 g	27 mg	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
49	Quả cân M1/ *Standard Weight M*	Đến 1 g	0,25 mg	MITEST-057
		2 g	0,3 mg	
		5 g	0,4 mg	
		10 g	0,5 mg	
		20 g	0,6 mg	
		50 g	0,75 mg	
		100 g	1,2 mg	
		200 g	2,5 mg	
		500 g	6 mg	
		1 000 g	12 mg	
		2 000 g	25 mg	
		5 000 g	60 mg	
		10 000 g	0,12 g	
		20 000 g	0,25 g	
IV. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Áp suất/ *Pressure*				
50	Bộ chuyển đổi áp suất/ *Pressure Transmitter*	(-1 ÷ 700) bar	0,02 % F.S	MITEST-083
51	Thiết bị đo chênh áp/ *Differential pressure gauges*	(0 ÷ 500) Pa	0,7% F.S	MITEST-084
52	Đồng hồ đo áp suất/ *Pressure Gauge*	(-1 ÷ 10) bar	0,08 % F.S	MITEST-055
		(0 ÷ 60) bar	0,08 % F.S	
		(0 ÷ 700) bar	0,08 % F.S	
53	Thiết bị đặt mức áp suất/ *Pressure switches*	(0 ÷ 600) bar	0,71 % F.S	MITEST-056
V. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Dung tích, lưu lượng/ *Volume - Flow*				
54	Thiết bị đo lưu lượng khí/ *Air flow meters*	(10 ÷ 200) L/min	0,5 % of reading	MITEST-072
55	Thiết bị đo lưu lượng chất lỏng/ *Liquid flow meters*	(5 ÷ 90) m^3/h	0,17 % of reading	MITEST-051
56	Dụng cụ đo thể tích bằng thủy tinh/ *Volumetric Glassware*	(1 ÷ 2 000) mL	(2+0,02*V) µL [V: mL]	MITEST-061

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
57	Dụng cụ Piston Pipette và các phương tiện đo tương tự/ *Piston Pipette and Similar Measurement Device*	10 µL ÷ 50 mL	(0,17+0,31*V) µL [V:mL]	MITEST-062
VI. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Hóa lý/ *Physicochemical parameters*				
58	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử/ *Atomic Absorption spectrophotometric**	Bước sóng: (190 ÷ 700) nm	0,13 nm	MITEST-116
		Độ hấp thu: (0 ÷ 2) Abs	0,0059 Abs	
		Lặp lại	/	
		Tuyến tính	/	
59	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)/ *Liquid chromatography system**	Tốc độ dòng: (0,1 ÷ 2) mL/min	0,01 mL/min	MITEST-117
		Bước sóng: (200 ÷ 700) nm	/	
		Nhiệt độ (độ đúng độ ổn định) (20 ÷ 100) °C	0,26 °C	
		Thể tích tiêm: độ đúng, độ lặp lại, độ tuyến tính	/	
		Độ nhiễu - Độ trôi	/	
		Độ chính xác bộ trộn	/	
		Nhiễm chéo	/	
60	Quang kế ngọn lửa/ *Flame Photometer**	(0 ÷ 200) mg/L	U: 0,55 %	MITEST-121
61	Máy đọc Elisa/ *ELISA reader**	Bước sóng: (200 ÷ 900) nm	0,62 nm	MITEST-131
		Độ hấp thu: (0 ÷ 2) Abs	0,02 Abs	
62	Máy sắc ký khí/ *Gas Chromatograph**	nhiệt độ: (30 ÷ 400) °C	U: 0,38 °C	MITEST-132
		Độ tuyến tính	/	
		Độ lặp lại	/	
		Độ đúng	U: 1 % of reading	
63	Máy chuẩn độ điện thế/ *Automatic titration system**	Buret: (1 ÷ 50) mL	8 µL	MITEST-114
		Điện cực bạc	0,73 % of reading	
		Điện cực axit, bazơ (pH 4,7,10)	0,011 pH	
		Độ lặp lại	/	
		Độ tuyến tính	/	
		Điện cực oxi hoá khử	2,2 % of reading	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
64	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS/ *Spectrophotometer**	Bước sóng: (200 ÷ 900) nm	0,22 nm	MITEST-120
		Độ hấp thu: (0 ÷ 0,2) Abs	0,0026 Abs	
		Độ hấp thu: (0,2 ÷ 0,5) Abs	0,0036 Abs	
		Độ hấp thu: (0,5 ÷ 1) Abs	0,0055 Abs	
		Độ hấp thu: (1 ÷ 2) Abs	0,012 Abs	
65	Máy thử độ tan rã/ *Disintegration Tester**	Thời gian: (0 ÷ 1 000) s	0,6 s	MITEST-133
		Nhiệt độ khay đo mẫu: Đến 50 °C	0,11 °C	
		Dao động (Counter): Đến 50 rpm	0,6 rpm	
		Biên độ: (50 ÷ 60) mm	0,7 mm	
66	Máy thử độ hoà tan/ *Dissolution Tester**	Thời gian: Đến 7 200 s	0,6 s	MITEST-134
		Nhiệt độ khay đo mẫu: Đến 50 °C	0,10 °C	
		Tốc độ quay: Đến 300 rpm	0,6 rpm	
67	Phương tiện đo hàm lượng oxy hoà tan/ *Dissolved Oxygen Meter**	Đến 10 mg/L	0,061 mg/L	MITEST-135
68	Máy chưng cất đạm/ *Nitrogen and protein determination system**	Đến 60 mg	0,90 % of reading	MITEST-136
69	Máy đo độ dày lớp phủ/ *XRF Analyzer machine*	Au: 5,0 µm	0,51 µm	MITEST-085
		Ni: 11,2 µm	1,2 µm	
		Cu: 9,9 µm	1,0 µm	
		Sn: 10,9 µm	1,1 µm	
		Ag: 10,0 µm	1,1 µm	
70	Máy đo thế oxy hoá khử ORP/ *Oxidation-Reduction Potential*	240 mV	11 mV	MITEST-086
		470 mV	11 mV	
71	Máy đo tổng chất rắn hoà tan (TDS)/ *Total Dissolved solid*	800 mg/L	0,66 % of reading	MITEST-087
		1 500 mg/L	0,50 % of reading	
		6 440 mg/L	1,1 % of reading	
		12 410 mg/L	0,91 % of reading	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
72	Máy đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ *Turbidity & Suspended Solids (TSS)*	Up to 50 mg/L	0,49 % of reading	MITEST-088
		(50 ÷ 1 000) mg/L	0,48 % of reading	
73	Phương tiện đo độ màu (Pt-Co)/ *Color Scale According Platinum - Cobalt*	(0 ÷ 50) Pt-Co	0,84 Pt-Co	MITEST-089
		(50 ÷ 500) Pt-Co	1,7 Pt-Co	
74	Cốc đo độ nhớt/ *Viscosity Cup*	100 mm^2/s	1,3 mm^2/s	MITEST-090
		500 mm^2/s	2,4 mm^2/s	
		1 000 mm^2/s	4,1 mm^2/s	
75	Buồng UV và tương tự/ *UV System and Similarity*	(0 ÷ 12) mW/cm^2	5,2% of reading	MITEST-092
76	Máy phân tích thành phần vật liệu XRF/ *X-ray Analyzer machine*	As: 17 mg/kg	1,3 mg/kg	MITEST-093
		Br: 1,43 g/kg	0,081 g/kg	
		Cd: 146 mg/kg	5,1 mg/kg	
		Cl: 0,38 g/kg	0,061 g/kg	
		Cr: 45,1 mg/kg	2,0 mg/kg	
		Hg: 9,9 mg/kg	0,82 mg/kg	
		Pb: 69,7 mg/kg	2,6 mg/kg	
		S: 0,64 g/kg	0,11 g/kg	
		Sb: 86 mg/kg	7,1 mg/kg	
		Sn: 99 mg/kg	6,1 mg/kg	
		Zn: 1,17 g/kg	0,041 g/kg	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
77	Tủ an toàn sinh học (ATSH)/ *Biosafety Cabinet*	Thử nghiệm độ rọi ánh sáng khả kiến: (50 ÷ 10 000) lx	/	MITEST-094
		Thử nghiệm hình thái dòng khí	/	
		Thử nghiệm tiếng ồn: (30 ÷ 130) dB	/	
		Thử nghiệm tốc độ gió vào: (0 ÷ 3) m/s	/	
		Thử nghiệm tốc độ gió xuống: (0 ÷ 3) m/s	/	
		UVC: (0 ÷ 0,25) mW/cm²	/	
		Thử nghiệm hiệu suất hệ thống lọc: Up to 100%	/	
		Thử nghiệm độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA: (0 ÷ 100) %	-	
78	Tủ hút/ *Fume hood*	Thử nghiệm độ ồn: (0 ÷ 130) dB	/	MITEST-095
		Tốc độ gió: (0 ÷ 3) m/s	/	
		Thử nghiệm cường độ ánh sáng: (0 ÷ 10 000) lx	/	
		Thử nghiệm cường độ ánh sáng tím UVC: (0 ÷ 0,25) mW/cm²	/	
		Thử nghiệm độ rung: (0,1 ÷ 100) mm/s	/	
		Thử nghiệm hình thái dòng khí	/	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
79	Thử nghiệm phòng sạch/ *Cleanroom Testing*	Thử nghiệm độ rọi ánh sáng khả kiến: (50 ÷ 10 000) lx	/	MITEST-096
		Thử nghiệm hình thái dòng khí	/	
		Thử nghiệm tiếng ồn: (30 ÷ 130) dB	/	
		Thử nghiệm tốc độ gió vào: (0 ÷ 3) m/s	/	
		Thử nghiệm tốc độ gió xuống: (0 ÷ 3) m/s	/	
		UVC: (0 ÷ 0,25) mW/cm²	/	
		Chênh áp: Đến 500 Pa	/	
		Đếm hạt: (0,3; 0,5; 1; 5; 10) µm	/	
		Nhiệt độ: Đến 35 °C	/	
		Độ ẩm: Đến 80 %RH	/	
		Thời gian phục hồi: Đến 60 min	/	
80	Phương tiện đo khối lượng riêng/ *Density measuring instrument*	(0,5 ÷ 1,8) g/cm³	0,94 mg/cm³	MITEST-097
81	Máy đếm hạt bụi/ *Particle Counter*	Kích thước hạt: (0,3 ÷ 0,5) µm	4,9 % of reading	MITEST-098
		Kích thước hạt: (0,5 ÷ 1) µm	6,5 % of reading	
		Kích thước hạt: (1 ÷ 10) µm	14 % of reading	
82	Thiết bị đo tốc độ gió/ *Anemometer*	Đến 30 m/s	2,8 % of reading	MITEST-099
83	Phương tiện đo hàm lượng nhu cầu oxi hoá học - COD/ *Chemical Oxygen Demand Meters*	Up to: 200 mg/L	2,6 % of reading	MITEST-100
		(200 ÷ 500) mg/L	0,88 % of reading	
		(500 ÷ 1 000) mg/L	0,72 % of reading	
		(1 000 ÷ 10 000) mg/L	0,64 % of reading	
84	Phương tiện đo độ cồn/ *Alcohol measuring instrument*	Up to: 50 %V	0,27 %V	MITEST-101
		(50 ÷ 100) %V	0,24 %V	
85	Cường độ tia UV – Tủ soi màu/ *Ultraviolet*	(0 ÷ 0,8) mW/cm²	5,1%	MITEST-124

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
86	Máy dò kim/ *Fe Detector*	Fe: 0,8 mm; 1,0 mm; 1,2 mm; 1,5 mm; 2,5 mm; 5,0 mm	/	MITEST-040
		Non Fe: 1,0 mm; 1,2 mm	/	
		SUS: 1,0 mm; 1,5 mm; 2,5 mm; 5,0 mm	/	
87	Máy dò X-Ray/ *X-Ray Detector*	Glass: 3,0 mm	/	MITEST-041
		Ceramic: 3,0 mm	/	
		Fe: (0,8 ÷ 5,0) mm	/	
		Non Fe: 1,0 mm; 1,2 mm	/	
		SUS: (1 ÷ 5) mm	/	
88	Máy đo PH/ *pH Tester*	(2 - 12) pH	0,012 pH	MITEST-045
89	Thiết bị đo độ dẫn điện/ *Conductivity meter*	84 µS/cm	1,1 µS/cm	MITEST-046
		1 413 µS/cm	9,5 µS/cm	
		12,88 mS/cm	88 µS/cm	
		111,8 mS/cm	0,69 mS/cm	
90	Khúc xạ kế/ *Refractometer*	(10 ÷ 50) ^{0}Brix	0,3 % of reading	MITEST-047
		(5 ÷ 30) gNaCl/100 g	0,8 % of reading	
91	Máy đo độ đục/ *Turbidity meter*	15 NTU	0,1 NTU	MITEST-048
		100 NTU	0,3 NTU	
		750 NTU	2,0 NTU	
		2 000 NTU	10 NTU	
92	Hiệu chuẩn máy đo hàm lượng Clo dư/ *Chlorine meter*	Đến 8 mg/L	0,04 mg/L	MITEST-049
93	Máy đo độ nhớt/ *Viscometer*	483; 1 003 mPa·s	1,2 % of reading	MITEST-050
94	Máy đo độ ẩm vật liệu và tương tự/ *Moisture Meters and Similarity*	> 0,1 %	0,35 % of reading	MITEST-063
95	Máy đo nồng độ GAS/ *Gas Detector*	CH4: 2,5 % v/v (50 % LEL)	2,6 % of reading	MITEST-065
		18 % v/v O2	2,1 % of reading	
		CO: 100 µmol/mol	2,2 % of reading	
		H2S: 25 µmol/mol	5,1 % of reading	
96	Máy chuẩn độ Karl-Fischer/ *Karl-Fischer titration*[*]	Buret: đến 50 mL	3,7 µL	MITEST-115
		Độ lặp lại	/	
		Độ tuyến tính	/	
VII. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Điện - điện tử/ *Electricity - Electronic*				

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
97	Thiết bị phát tần số/ *Frequency transmitting equipment*	Up to 3 GHz	0,00059 % of reading	MITEST-122
98	Máy hiện sóng/ *Oscilloscope*	Biên độ/ Amplitude: Up to 120 V	0,90 % of reading	MITEST-109
		Thời gian/ Horizontal: Up to 10 s	0,038 % of reading	
		Băng thông/ Bandwidth: Up to 400 MHz	1,5 % of reading	
99	Ampe kìm một chiều, xoay chiều hoặc tương tự/ *Clamp meter or similarity*	DC Voltage: Up to 1000 V	0,090 % of reading	MITEST-068
		DC Current: Up to 1000 A	0,36 % of reading	
		AC Voltage: Up to 1000 V	0,12 % of reading	
		AC Current: Up to 1000 A	0,40 % of reading	
		Resistance: Up to 60 MΩ	0,10 % of reading	
		Capacitance: Up to 10 µF	0,20 % of reading	
		Capacitance: 10 µF ÷ 100 mF	0,75 % of reading	
100	Máy đo công suất/ *Power meter*	DC Power: Up to 5,5 kW	0,02 % of reading	MITEST-110
		AC Power: Up to 5,5 kW	0,17 % of reading	
		Góc Phase: Up to 360°	0,1°	
101	Thiết bị phát điện áp cao (Hipot Tester)/ *High voltage generator (Hipot Tester)*	DC Voltage: up to 20 kV	0,51 % of reading	MITEST-111
		AC Voltage: up to 20 kV (tại tần số 50 HZ)	1,0 % of reading	
102	Thiết bị đo điện trở tiếp đất/ *Earth Resistance tester*	Up to 100 kΩ	0,08 % of reading	MITEST-112
103	Thiết bị đo điện trở cách điện/ *Insulation Tester*	Up to 100 GΩ	0,39 % of reading	MITEST-113

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
104	Máy hàn/ *Welding machine*	DC voltage: Up to 100 V	0,55 % of reading	MITEST-123
		DC current: Up to 1 000 A	0,61 % of reading	
		AC voltage: Up to 100 V/ 50 Hz	0,60 % of reading	
		AC current: Up to 1 000 A/ 50 Hz	0,64 % of reading	
105	Dụng cụ đo vạn năng hiện số AC/DC và tương tự/ AC/ *DC Analog & Digital Multimeter*	DC Voltage: up to 10 mV	0,16 % of reading	MITEST-066
		DC Voltage: (0,01 ÷ 500) V	0,03 % of reading	
		DC Voltage: (500 ÷ 1 000) V	0,20 % of reading	
		DC Current: up to 2 A	0,043 % of reading	
		DC Current: (2 ÷ 20) A	0,17 % of reading	
		AC Voltage: Up to 100 mV/40 Hz đến 10 kHz	0,65 % of reading	
		AC Voltage: (0,1 ÷ 100) V/40 Hz đến 10 kHz	0,16 % of reading	
		AC Voltage: (100 ÷ 1 000) V/40 Hz đến 10 kHz	0,30 % of reading	
		AC Current: Up to 200 mA/40 Hz đến 10 kHz	0,17 % of reading	
		AC Current: (0,2 ÷ 1) A/40 Hz đến 10 kHz	0,30 % of reading	
		AC Current: (1 ÷ 2) A/40 Hz đến 10 kHz	0,30 % of reading	
		AC Current: (2 ÷ 20) A/40 Hz đến 10 kHz	0,37 % of reading	
		Resistance: Up to 40 Ω	0,06 % of reading	
		Resistance: (0,04 ÷ 50) kΩ	0,03 % of reading	
		Resistance: (0,05 ÷ 100) MΩ	0,53 % of reading	
		Frequency: Up to 1 MHz	0,053 % of reading	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
106	Phương tiện đo LCR/ *LCR measure equipment*	Resistance: Up to 100 MΩ	0,02 % of reading	MITEST-130
		Capacitance: Up to 10 µF	0,6 % of reading	
		Capacitance: 10 µF ÷ 100 mF	0,71 % of reading	
		Inductance: Up to 1 H	0,19 % of reading	
107	Thiết bị đo tần số/ *Frequency meters equipment*	Up to 15 MHz	0,0061 % of reading	MITEST-122
108	Thiết bị đo nguồn một chiều (DC) và xoay chiều (AC) hoặc tương tự/ *DC power meter, AC power meter or Similarity*	DC Voltage: 1 mV ÷ 900 V	0,016 % of reading	MITEST-067
		AC Voltage: Up to 50 mV/40 Hz đến 10 kHz	0,22 % of reading	
		AC Voltage: (0,05 ÷ 100) V/40 Hz đến 10 kHz	0,13 % of reading	
		AC Voltage: (100 ÷ 1 000) V/40 Hz đến 10 kHz	0,19 % of reading	
109	Thiết bị phát điện áp một chiều (DC) và xoay chiều (AC) hoặc tương tự/ *DC & AC Voltage – Source or Similarity*	DC Voltage: up to 100 mV	0,07 % of reading	MITEST-069
		DC Voltage: (0,1 ÷ 100) V	0,01 % of reading	
		DC Voltage: (100 ÷ 1 000) V	0,013 % of reading	
		AC Voltage: Up to 100 mV/20 Hz đến 10 kHz	0,54 % of reading	
		AC Voltage: (0,1 ÷ 100) V/20 Hz đến 10 kHz	0,4 % of reading	
		AC Voltage: (100 ÷ 750) V/20 Hz đến 10 kHz	0,2 % of reading	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
110	Thiết bị phát dòng điện một chiều, xoay chiều và tương tự/ *Current – Source or Similarity*	DC Current: up to 100 mA	0,17 % of reading	MITEST-070
		DC Current: (100 ÷ 200) mA	0,12 % of reading	
		DC Current: (0,2 ÷ 2) A	0,27 % of reading	
		DC Current: (2 ÷ 10) A	0,20 % of reading	
		AC Current: Up to 100 mA/40 Hz đến 10 kHz	0,82 % of reading	
		AC Current: (100 ÷ 500) mA/40 Hz đến 10 kHz	0,86 % of reading	
		AC Current: (0,5 ÷ 2) A/40 Hz đến 10 kHz	0,81 % of reading	
		AC Current: (2 ÷ 20) A/40 Hz đến 10 kHz	0,86 % of reading	
VIII. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Nhiệt độ/ *Temperature*				
111	Nhiệt ẩm kế/ *Hygro Thermometer**	(0 ÷ 60) °C	U: 0,40 °C	MITEST-035
		(20 ÷ 90) %RH	2,5 %RH	
112	Nhiệt kế hiển thị số và tương tự/ *Digital and Analog Thermometers**	(-25 ÷ 150) °C	0,14 °C	MITEST-034
		(150 ÷ 300) °C	0,24 °C	
		(300 ÷ 650) °C	0,55 °C	
		(650 ÷ 800) °C	2,6 °C	
		(800 ÷ 1 000) °C	3,3 °C	
		(1 000 ÷ 1 200) °C	4,2 °C	
		Logtag, data logger (-10 ÷ 150) °C	0,14 °C	
113	Phương tiện đo điểm nóng chảy/ *Melt flow index**	(0 ÷ 300) °C	0,50 °C	MITEST-139
114	Hệ thống PCR, RT-PCR/ *Realtime PCR system**	(0 ÷ 100) °C	0,30 °C	MITEST-137
115	Hệ thống Lò vi sóng/ *Microwave oven**	Đến 200 °C	0,25 °C	MITEST-138
116	Tủ Nhiệt/ *Chamber Temperature**	(-80 ÷ -40) °C	U: 0,21 °C	MITEST-027
		(-40 ÷ -20) °C	U: 0,70 °C	
		(-20 ÷ 150) °C	U: 0,30 °C	
		(150 ÷ 300) °C	U: 0,70 °C	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
117	Thử nghiệm Tủ nhiệt, Tủ mát/ Refrigerator, Oven Testing*	(-80 ÷ 20) °C	/	MITEST-141
118	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự/ *Temperature Indicators and Similarity*	(-200 ÷ 1 000) °C	0,22 °C	MITEST-102
		(1 000 ÷ 1350) °C	0,62 °C	
119	Nhiệt độ - Máy ly tâm và thiết bị có chuyển động quay/ *Temperature of Centrifuge and equipment rotating movement*	(-20 ÷ 90) °C	0,59 °C	MITEST-125
120	Bộ chuyển đổi nhiệt độ/ *Temperature Transmitter*	(-25 ÷ 650) °C	0,14 % FS	MITEST-103
121	Nhiệt kế hồng ngoại/ *Infrared Thermometer*	(-20 ÷ 100) °C	1,3 °C	MITEST-013
		(100 ÷ 400) °C	2,0 °C	
		(400 ÷ 500) °C	2,3 °C	
122	Nhiệt kế thuỷ tinh chất lỏng (nhúng 1 phần)/ *Glass Thermometer*	(-20 ÷ 150) °C	0,3 °C	MITEST-012
123	Lò Nung/ *Furnace*	(300 ÷ 600) °C	0,90 °C	MITEST-028
		(600 ÷ 1 000) °C	2,6 °C	
124	Bể điều nhiệt/ *Temperature Controlled Baths*	(-20 ÷ 80) °C	0,18 °C	MITEST-029
		(80 ÷ 150) °C	0,20 °C	
		(150 ÷ 250) °C	0,70 °C	
125	Block nhiệt/ *Temperature Block*	(30 ÷ 150) °C	0,20 °C	MITEST-030
		(150 ÷ 350) °C	0,75 °C	
126	Tủ nhiệt ẩm/ *Temperature & Humidity Chamber*	Nhiệt độ: (10 ÷ 100) °C	0,20 °C	MITEST-031
		Độ ẩm: (20 ÷ 95) %RH	2,3 %RH	
127	Nồi hấp/ *Autoclave*	(100 ÷ 140) °C	0,21 °C	MITEST-032
128	Máy ép nhiệt và tương tự/ *Heat Press Machine or Similarity*	(25 ÷ 200) °C	1,5 °C	MITEST-036
129	Máy giặt/ *Washing machine*	Nhiệt độ: (20 ÷ 70) °C	0,66 °C	MITEST-037
		Vòng quay: Đến 1 500 rpm	0,67 rpm	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
130	Máy sấy/ *Dryer*	Nhiệt độ: (20 ÷ 90) °C	0,69 °C	MITEST-038
		Vòng quay: Đến 150 rpm	0,21 rpm	
IX. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Thời gian, tần số/ *Time - Frequency*				
131	Thử nghiệm máy quét mã vạch/ *Barcode Scanner Testing*	-	-	MITEST-129
132	Máy đo tốc độ vòng quay/ *Tachometer*	Up to 9 000 rpm	0,058 rpm	MITEST-104
		(9 000 ÷ 90 000) rpm	0,58 rpm	
133	Bộ định thời/ *Timer*	Up to: 3 600 s	0,79 s	MITEST-105
134	Đồng hồ bấm giây/ *Stopwatch*	Up to: 24 h	0,18 s/d (s/d:giây/ngày)	MITEST-106
135	Máy ly tâm và thiết bị có chuyển động quay/ *Centrifuges and equipment with rotating movement*	Đến 1 000 rpm	0,3 rpm	MITEST-039
		(1 000 ÷ 18 000) rpm	1,3 rpm	
136	Máy đo độ ồn/ *Sound level meter*	94 dB	0,14 dB	MITEST-054
		114 dB	0,14 dB	
X. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Quang học/ *Optics*				
137	Tủ so màu/ *Light Box*	Nhiệt độ màu: (2 600 ÷ 7 600) K	37 K	MITEST-052
		Cường độ ánh sáng: (50 ÷ 8 000) lx	2,2 % of reading	
138	Máy đo màu/ *Colorimeter*	L*/a*/b* of color White & Green	L*: 0,51/ a*: 1,7/ b*: 1,7	MITEST-108
		Y/x/y of Color White & Green	Y: 0,81/ x: 0,012/ y: 0,011	
		X/Y/Z of Color White & Green	X: 0,81/ Y: 0,81/ Z: 0,81	
139	Máy thử bền màu thời tiết/ *Colourfastness to light & Weathering*	Nhiệt độ: (20 ÷ 90) °C	0,83 °C	MITEST-033
		Độ ẩm: (30 ÷ 90) % RH	2,3 % RH	
		Nhiệt độ màu: (5 500 ÷ 6 500) K	20 K	
140	Thiết bị đo cường độ sáng/ *Light Meter*	Đến 30 000 lx	1,3 % of reading	MITEST-053

Ghi chú: Trường hợp PHÒNG HIỆU CHUẨN, CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN TRUNG TÂY NGUYÊN cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì PHÒNG HIỆU CHUẨN, CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG MIỀN TRUNG TÂY NGUYÊN phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.